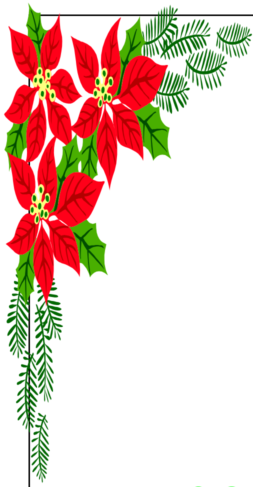



CHUYÊN ĐỀ



285 CÂU TRẮC NGHIỆM HÌNH HỌC OXY THEO CHỦ ĐỀ CÓ ĐÁP ÁN

BẠN NÀO CẦN FILE WORD ĐỂ BIÊN SOẠN
LIÊN HỆ: 0934286923





NGƯỜI BUỒN CẢNH CÓ VUI ĐÂU BAO GIỜ





280 CÂU TRẮC NGHIỆM HÌNH OXY THEO CHỦ ĐỀ CÓ ĐÁP ÁN

§1. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG THẲNG

Câu 1: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 4 + 2t \\ y = 1 - 3t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: 3x + 2y - 14 = 0$$

A. Trùng nhau. B. Cắt nhau nhưng không vuông góc.
C. Song song nhau. D. Vuông góc nhau.

Câu 2: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; −7) và B(1 ; −7).

A. $\begin{cases} x = t \\ y = 7 \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = t \\ y = -7 - t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = t \\ y = -7 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 3 - 7t \\ y = 1 - 7t \end{cases}$

Câu 3: Tìm vectơ pháp tuyến của đường thẳng song song với trục Ox.
A. (0 ; 1) B. (1 ; 0) C. (1 ; 1). D. (−1 ; 0)

Câu 4: Cho 2 điểm A(4 ; −1) , B(1 ; −4). Viết phương trình tổng quát đường trung trực của đoạn thẳng AB.
A. x + y = 0 B. x − y = 1 C. x + y = 1 D. x − y = 0

Câu 5: Đường thẳng 12x − 7y + 5 = 0 **không** đi qua điểm nào sau đây ?
A. (−1 ; −1) B. (1 ; 1) C. $\left(-\frac{5}{12}; 0\right)$ D. $\left(1; \frac{17}{7}\right)$

Câu 6: Cho hai đường thẳng Δ_1: 11x − 12y + 1 = 0 và Δ_2: 12x + 11y + 9 = 0. Khi đó hai đường thẳng này :
A. Vuông góc nhau. B. Cắt nhau nhưng không vuông góc.
C. Trùng nhau. D. Song song với nhau

Câu 7: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: 5x + 2y - 14 = 0 \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 4 + 2t \\ y = 1 - 5t \end{cases}$$

A. Cắt nhau nhưng không vuông góc. B. Vuông góc nhau.
C. Trùng nhau. D. Song song nhau.

Câu 8: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; −1) và B(1 ; 5).

A. $\begin{cases} x = 3 + t \\ y = -1 - 3t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = 3 - t \\ y = -1 - 3t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 - t \\ y = 5 - 3t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 3 + t \\ y = -1 + 3t \end{cases}$

Câu 9: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; −1) và B(1 ; 5)
A. 3x − y + 6 = 0 B. 3x + y − 8 = 0 C. −x + 3y + 6 = 0 D. 3x − y + 10 = 0

Câu 10: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường thẳng đi qua 2 điểm A(−3 ; 2) và B(1 ; 4).
A. (2 ; 1) B. (−1 ; 2) C. (−2 ; 6) D. (1 ; 1).

Câu 11: Cho △ABC có A(1 ; 1), B(0 ; −2), C(4 ; 2). Viết phương trình tổng quát của trung tuyến AM.
A. 2x + y −3 = 0 B. x + 2y −3 = 0 C. x + y −2 = 0 D. x −y = 0

Câu 12: Cho △ABC có A(2 ; −1), B(4 ; 5), C(−3 ; 2). Viết phương trình tổng quát của đường cao AH.
A. 3x + 7y + 1 = 0 B. 7x + 3y +13 = 0 C. −3x + 7y + 13 = 0 D. 7x + 3y −11 = 0

Câu 13: Đường thẳng đi qua điểm M(1;2) và vuông góc với vectơ $\vec{n}=(2;3)$ có phương trình chính tắc là :

A. $\frac{x+1}{-3}=\frac{y+2}{2}$ **B.** $\frac{x-1}{2}=\frac{y-2}{3}$ **C.** $\frac{x-1}{3}=\frac{y-2}{-2}$ **D.** . $\frac{x+1}{2}=\frac{y+2}{3}$

Câu 14: Với giá trị nào của m thì 2 đường thẳng sau đây vuông góc ?

$$\triangle_1:\begin{cases}x=1+(m^2+1)t\\ y=2-mt\end{cases} \text{ và } \triangle_2:\begin{cases}x=2-3t'\\ y=1-4mt'\end{cases}$$

A. $m=\pm\sqrt{3}$ **B.** $m=-\sqrt{3}$. **C.** $m=\sqrt{3}$ **D.** Không có m

Câu 15: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng sau đây :

$$\Delta_1: (\sqrt{3}+1)x+y-1=0 \text{ và } \Delta_2: 2x+(\sqrt{3}-1)y+1-\sqrt{3}=0.$$

A. Song song. **B.** Trùng nhau. **C.** Vuông góc nhau. **D.** Cắt nhau.

Câu 16: Cho đường thẳng $\triangle:\begin{cases}x=12-5t\\ y=3+6t\end{cases}$. Điểm nào sau đây nằm trên △?

A. (12 ; 0) **B.** (7 ; 5) **C.** (20 ; 9) **D.** (–13 ; 33).

Câu 17: Cho 2 điểm A(1 ; –4) , B(1 ; 2). Viết phương trình tổng quát đường trung trực của đoạn thẳng AB.

A. y –1 = 0 **B.** x – 4y = 0 **C.** x –1 = 0 **D.** y + 1 = 0

Câu 18: Cho hai đường thẳng Δ_1: $\frac{x}{3}-\frac{y}{4}=1$ và Δ_2: 3x + 4y – 10 = 0. Khi đó hai đường thẳng này :

A. Cắt nhau nhưng không vuông góc. **B.** Vuông góc nhau.
C. Song song với nhau. **D.** Trùng nhau.

Câu 19: Cho △ABC có A(1 ; 1), B(0 ; –2), C(4 ; 2). Viết phương trình tổng quát của trung tuyến CM.

A. 3x + 7y –26 = 0 **B.** 2x + 3y –14 = 0 **C.** 6x – 5y –1 = 0 **D.** 5x – 7y –6 = 0

Câu 20: Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng sau đây :

$$\triangle_1:\begin{cases}x=22+2t\\ y=55+5t\end{cases} \text{ và } \triangle_2: 2x+3y-19=0.$$

A. (2 ; 5) **B.** (10 ; 25) **C.** (5 ; 3) **D.** (–1 ; 7)

Câu 21: Cho 4 điểm A(1 ; 2), B(–1 ; 4), C(2 ; 2), D(–3 ; 2). Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng AB và CD

A. (1 ; 2) **B.** (5 ; –5). **C.** (3 ; –2) **D.** (0 ; –1)

Câu 22: Cho điểm M(1 ; 2) và đường thẳng d: 2x + y – 5 = 0 .Toạ độ của điểm đối xứng với điểm M qua d là :

A. $\left(\frac{9}{5};\frac{12}{5}\right)$ **B.** $\left(-\frac{2}{5};\frac{6}{5}\right)$ **C.** $\left(0;\frac{3}{5}\right)$ **D.** $\left(\frac{3}{5};-5\right)$

Câu 23: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng sau đây :

$\triangle_1$: x – 2y + 1 = 0 và $\triangle_2$: –3x + 6y – 10 = 0.

A. Song song. **B.** Trùng nhau. **C.** Vuông góc nhau. **D.** Cắt nhau.

Câu 24: Cho △ABC có A(1 ; 1), B(0 ; –2), C(4 ; 2). Viết phương trình tổng quát của trung tuyến BM.

A. 3x + y –2 = 0 **B.** –7x +5y + 10 = 0 **C.** 7x +7 y + 14 = 0 **D.** 5x – 3y +1 = 0

Câu 25: Cho đường thẳng $\triangle : \begin{cases} x = 15 \\ y = 6 + 7t \end{cases}$. Viết phương trình tổng quát của △.

A. x + 15 = 0 B. 6x – 15y = 0 C. x –15 = 0 D. x – y – 9 = 0.

Câu 26: Cho 2 điểm A(1 ; –4) , B(3 ; 2). Viết phương trình tổng quát đường trung trực của đoạn thẳng AB.

A. x + 3y + 1 = 0 B. 3x + y + 1 = 0 C. 3x – y + 4 = 0 D. x + y – 1 = 0

Câu 27: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây vuông góc nhau ?

$$\triangle_1 : mx + y - 19 = 0 \text{ và } \triangle_2 : (m-1)x + (m+1)y - 20 = 0$$

A. Mọi m B. m = 2. C. Không có m D. m = ±1

Câu 28: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1 : \begin{cases} x = -3 + 4t \\ y = 2 - 6t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2 : \begin{cases} x = 1 - 2t' \\ y = 4 + 3t' \end{cases}$$

A. Song song nhau. B. Trùng nhau.
C. Vuông góc nhau. D. Cắt nhau nhưng không vuông góc.

Câu 29: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng:

$$\triangle_1 : 7x + 2y - 1 = 0 \quad \text{và} \quad \triangle_2 : \begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 5t \end{cases}$$

A. Song song nhau. B. Trùng nhau.
C. Vuông góc nhau. D. Cắt nhau nhưng không vuông góc.

Câu 30: Cho đường thẳng $\triangle : \begin{cases} x = 3 - 5t \\ y = 1 + 4t \end{cases}$. Viết phương trình tổng quát của △.

A. 4x + 5y – 17 = 0 B. 4x + 5y + 17 = 0 C. 4x – 5y + 17 = 0 D. 4x – 5y – 17 = 0.

Câu 31: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây song song ?

$$\triangle_1 : 2x + (m^2+1)y - 50 = 0 \quad \text{và} \quad \triangle_2 : mx + y - 100 = 0.$$

A. m = –1 B. Không có m C. m = 1 D. m = 0

Câu 32: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây song song ?

$$\triangle_1 : \begin{cases} x = 8 + (m+1)t \\ y = 10 - t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2 : mx + 6y - 76 = 0.$$

A. m = –3 B. m = 2 C. m = 2 hoặc m = –3 D. Không m nào

Câu 33: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua điểm O(0 ; 0) và song song với đường thẳng $\triangle : 3x - 4y + 1 = 0$.

A. $\begin{cases} x = 4t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = -3t \\ y = 4t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 3t \\ y = -4t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 4t \\ y = 3t \end{cases}$

Câu 34: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng sau đây :

$$\Delta_1 : \frac{x}{2} - \frac{y}{3} = 1 \quad \text{và} \quad \Delta_2 : 6x - 2y - 8 = 0.$$

A. Cắt nhau. B. Vuông góc nhau. C. Trùng nhau. D. Song song.

Câu 35: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; –7) và B(1 ; –7)

A. x + y + 4 = 0 B. y – 7 = 0 C. x + y + 6 = 0 D. y + 7 = 0

Câu 36: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây song song ?

$$\triangle_1 : 2x + (m^2+1)y - 3 = 0 \quad \text{và} \quad \triangle_2 : x + my - 100 = 0.$$

A. m = 2 B. m = 1 hoặc m = 2 C. m = 1 hoặc m = 0 D. m = 1

Câu 37: Cho △ABC có A(2 ; –1), B(4 ; 5), C(–3 ; 2). Viết phương trình tổng quát của đường cao CH.

A. x + 3y –3 = 0 . **B.** 2x + 6y – 5 = 0 **C.** 3x – y + 11 = 0 **D.** x + y – 1 = 0

Câu 38: Định m để $\triangle_1: 3mx+2y+6=0$ và $\triangle_2: (m^2+2)x+2my-6=0$ song song nhau :

A. m = –1 **B.** m = 1 **C.** m = 1 và m = –1 **D.** Không có m .

Câu 39: Cho 4 điểm A(–3 ; 1), B(–9 ; –3), C(–6 ; 0), D(–2 ; 4). Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng AB và CD

A. (–6 ; –1) **B.** (–9 ; 3) **C.** (–9 ; –3) **D.** (0 ; 4).

Câu 40: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ : 4x – 3y – 26 = 0 và đường thẳng D : 3x + 4y – 7 = 0.

A. (5 ; 2) **B.** Không có giao điểm.

C. (2 ; –6) **D.** (5 ; –2)

Câu 41: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây cắt nhau?

$$\triangle_1: 2x-3my+10=0 \text{ và } \triangle_2: mx+4y+1=0$$

A. 1 < m < 10. **B.** m = 1 **C.** Không có m **D.** Mọi m

Câu 42: Cho đường thẳng d có phương trình tham số $\begin{cases} x=5+t \\ y=-9-2t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của d là

A. x + 2y – 2 = 0 **B.** x + 2y + 2 = 0 **C.** 2x + y + 1 = 0 **D.** 2x + y – 1 = 0

Câu 43: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; –1) và B(–6 ; 2).

A. $\begin{cases} x=3+3t \\ y=-1+t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x=3+3t \\ y=-1-t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x=3+3t \\ y=-6-t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x=-1+3t \\ y=2t \end{cases}$.

Câu 44: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; –1) và B(–6 ; 2)

A. x + y – 2 = 0 **B.** x + 3y = 0 **C.** 3x – y = 0 **D.** 3x – y + 10 = 0

Câu 45: Phần đường thẳng Δ: $\frac{x}{3}+\frac{y}{4}=1$ nằm trong góc xOy có độ dài bằng bao nhiêu ?

A. 7 **B.** $\sqrt{5}$ **C.** 12 **D.** 5

Câu 46: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường phân giác của góc xOy.

A. (0 ; 1) **B.** (1 ; 0). **C.** (1 ; –1) **D.** (1 ; 1)

Câu 47: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây trùng nhau ?

$$\triangle_1: 2x-3y+m=0 \text{ và } \triangle_2: \begin{cases} x=2+2t \\ y=1+mt \end{cases}$$

A. Không có m **B.** m = –3 **C.** m = $\frac{4}{3}$. **D.** m = 1

Câu 48: Phương trình tham số của đường thẳng △: $\frac{x}{5}-\frac{y}{7}=1$ là:

A. $\begin{cases} x=5+5t \\ y=-7t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x=5+5t \\ y=7t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x=5-7t \\ y=5t \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} x=5+7t \\ y=5t \end{cases}$

Câu 49: Với giá trị nào của m thì 2 đường thẳng sau đây vuông góc ?

$$\triangle_1: (2m-1)x+my-10=0 \text{ và } \triangle_2: 3x+2y+6=0$$

A. m = 0. **B.** Không m nào **C.** m = 2 **D.** $m=\frac{3}{8}$

Câu 50: Cho đường thẳng △ : $\begin{cases} x = 3 - 5t \\ y = 14 \end{cases}$. Viết phương trình tổng quát của △.

A. x + y – 17 = 0 **B.** y – 14 = 0. **C.** y + 14 = 0 **D.** x –3 = 0

Câu 51: Viết phương trình tham số của đường thẳng (D) đi qua điểm A(–1 ; 2) và song song với đường thẳng △ : $5x - 13y - 31 = 0$.

A. $\begin{cases} x = 1 - 13t \\ y = -2 + 5t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 1 + 13t \\ y = -2 + 5t \end{cases}$

C. Khoâng coù ñöôøng thaúng (D). **D.** $\begin{cases} x = 1 + 5t \\ y = -2 - 13t \end{cases}$

Câu 52: Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng sau đây :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 7 + 5t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 1 + 4t' \\ y = -6 - 3t' \end{cases}$$

A. (1 ; 7) **B.** (1 ; –3) **C.** (3 ; 1) **D.** (–3 ; –3)

Câu 53: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 3 + \frac{3}{2}t \\ y = -1 + \frac{4}{3}t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = \frac{9}{2} + 9t' \\ y = \frac{1}{3} + 8t' \end{cases}$$

A. Song song nhau. **B.** Cắt nhau. **C.** Vuông góc nhau. **D.** Trùng nhau.

Câu 54: Đường thẳng △: 5x + 3y = 15 tạo với các trục tọa độ một tam giác có diện tích bằng bao nhiêu?

A. 3 **B.** 15 **C.** 7,5 **D.** 5

Câu 55: Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng sau đây :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = -3 + 4t \\ y = 2 + 5t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 1 + 4t' \\ y = 7 - 5t' \end{cases}$$

A. (5 ; 1) **B.** (1 ; 7) **C.** (–3 ; 2) **D.** (1 ; –3)

Câu 56: Viết phương trình tổng quát của đ. thẳng đi qua 2 điểm O(0 ; 0) và M(1 ; –3)

A. 3x + y = 0. **B.** x – 3y = 0 **C.** 3x + y + 1 = 0 **D.** 3x – y = 0

Câu 57: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ: 15x – 2y – 10 = 0 và trục tung Oy.

A. (–5 ; 0). **B.** (0 ; 5) **C.** (0 ; –5) **D.** $(\frac{2}{3}\ ;\ 5)$

Câu 58: Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng sau đây :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 22 + 2t \\ y = 55 + 5t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 12 + 4t' \\ y = -15 - 5t' \end{cases}$$

A. (6 ; 5) **B.** (0 ; 0) **C.** (–5 ; 4) **D.** (2 ; 5)

Câu 59: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ: 7x – 3y + 16 = 0 và đường thẳng D : x + 10 = 0.

A. (10 ; –18). **B.** (10 ; 18) **C.** (–10 ; 18) **D.** (–10 ; –18)

Câu 60: Cho 4 điểm A(4 ; –3), B(5 ; 1), C(2 ; 3), D(–2 ; 2). Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng AB và CD.

A. Trùng nhau. **B.** Cắt nhau. **C.** Song song. **D.** Vuông góc nhau.

Câu 61: Tìm vectơ pháp tuyến của đường thẳng đi qua 2 điểm phân biệt A(a ; 0) và B(0 ; b)

A. (b ; –a) **B.** (–b ; a) **C.** (b ; a) **D.** (a ; b).

Câu 62: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 3 + \sqrt{2}t \\ y = 1 - \sqrt{3}t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 2 + \sqrt{3}t' \\ y = 1 + \sqrt{2}t' \end{cases}$$

A. Song song nhau. **B.** Cắt nhau nhưng không vuông góc.
C. Trùng nhau. **D.** Vuông góc nhau.

Câu 63: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = \sqrt{2} + (\sqrt{3} + \sqrt{2})t \\ y = -\sqrt{2} + (\sqrt{3} - \sqrt{2})t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = -\sqrt{3} + t' \\ y = -\sqrt{3} + (5 - 2\sqrt{6})t' \end{cases}$$

A. Trùng nhau. **B.** Cắt nhau. **C.** Song song. **D.** Vuông góc.

Câu 64: Cho 2 điểm A(4 ; 7) , B(7 ; 4). Viết phương trình tổng quát đường trung trực của đoạn thẳng AB.

A. x – y = 1 **B.** x – y = 0 **C.** x + y = 0 **D.** x + y = 1

Câu 65: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 2 + 5t \\ y = 3 - 6t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = 7 + 5t' \\ y = -3 + 6t' \end{cases}$$

A. Trùng nhau. **B.** Vuông góc nhau.
C. Cắt nhau nhưng không vuông góc. **D.** Song song nhau.

Câu 66: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua điểm M(1 ; 1) và song song với đường thẳng có phương trình $(\sqrt{2}-1)x + y + 1 = 0$.

A. $(\sqrt{2}-1)x + y = 0$ **B.** $x + (\sqrt{2}+1)y - 2\sqrt{2} = 0$
C. $(\sqrt{2}-1)x - y + 2\sqrt{2} - 1 = 0$ **D.** $(\sqrt{2}-1)x + y - \sqrt{2} = 0$

Câu 67: Đường thẳng 51x – 30y + 11 = 0 đi qua điểm nào sau đây ?

A. $\left(-1; \frac{3}{4}\right)$ **B.** $\left(-1; -\frac{3}{4}\right)$ **C.** $\left(1; \frac{3}{4}\right)$ **D.** $\left(-1; -\frac{4}{3}\right)$

Câu 68: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường thẳng song song với trục Oy.

A. (0 ; 1) **B.** (1 ; 1). **C.** (1 ; –1) **D.** (1 ; 0)

Câu 69: Hai đường thẳng $\Delta_1: \frac{x}{\sqrt{2}-1} + \frac{y}{\sqrt{2}} + \sqrt{2} = 0$ và $\Delta_2: \sqrt{2}x - 2(\sqrt{2}+1)y = 0$ là :

A. Cắt nhau nhưng không vuông góc. **B.** Song song với nhau.
C. Vuông góc nhau. **D.** Trùng nhau.

Câu 70: Tìm vectơ pháp tuyến của đường thẳng song song với trục Oy.

A. (1 ; 1). **B.** (1 ; 0) **C.** (0 ; 1) **D.** (–1 ; 0)

Câu 71: Tìm vectơ pháp tuyến của đường thẳng d đi qua gốc tọa độ O và điểm (a ; b) (với a, b khác không).

A. (1 ; 0) **B.** (–a ; b) **C.** (b ; –a). **D.** (a ; b)

Câu 72: Tìm vectơ pháp tuyến của đường phân giác của góc xOy.

A. (1 ; 0) **B.** (0 ; 1) **C.** (–1 ; 1) **D.** (1 ; 1).

Câu 73: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ : 5x – 2y + 12 = 0 và đường thẳng D : y + 1 = 0.

A. (1 ; –2) **B.** (–1 ; 3). **C.** $(-\frac{14}{5}; -1)$ **D.** $\left(-1; \frac{14}{5}\right)$

Câu 74: Cho 4 điểm A(0 ; 1), B(2 ; 1), C(0 ; 1), D(3 ; 1). Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng AB và CD.

A. Song song. **B.** Trùng nhau. **C.** Cắt nhau. **D.** Vuông góc nhau.

Câu 75: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây trùng nhau?

$$\triangle_1: \begin{cases} x = m + 2t \\ y = 1 + (m^2+1)t \end{cases} \text{ và } \triangle_2: \begin{cases} x = 1 + mt \\ y = m + t \end{cases}$$

A. Không có m **B.** m = $\frac{4}{3}$. **C.** m = 1 **D.** m = –3

Câu 76: Phương trình nào dưới đây không phải là phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm O(0 ; 0) và M(1 ; –3).

A. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = -3 + 6t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = -3 - 3t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 1 - t \\ y = 3t \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} x = -t \\ y = 3t \end{cases}$

Câu 77: Cho 4 điểm A(1 ; 2), B(4 ; 0), C(1 ; –3), D(7 ; –7). Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng AB và CD.

A. Trùng nhau. **B.** Song song.
C. Cắt nhau nhưng không vuông góc. **D.** Vuông góc nhau.

Câu 78: Định m để 2 đường thẳng sau đây vuông góc :

$$\triangle_1: 2x - 3y + 4 = 0 \text{ và } \triangle_2: \begin{cases} x = 2 - 3t \\ y = 1 - 4mt \end{cases}$$

A. m = $-\frac{1}{2}$ **B.** m = $\pm\frac{9}{8}$ **C.** m = $\frac{1}{2}$ **D.** m = $-\frac{9}{8}$

Câu 79: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng △: 5x + 2y – 10 = 0 và trục hoành Ox.

A. (0 ; 2). **B.** (0 ; 5) **C.** (2 ; 0) **D.** (–2 ; 0)

Câu 80: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường thẳng đi qua gốc tọa độ và điểm M(a ; b).

A. (0 ; a + b). **B.** (a ; b) **C.** (a ; –b) **D.** (–a ; b)

Câu 81: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 5t \end{cases} \text{ và } \triangle_2: 2x - 10y + 15 = 0$$

A. Vuông góc nhau. **B.** Song song nhau.
C. Cắt nhau nhưng không vuông góc. **D.** Trùng nhau.

Câu 82: Một đường thẳng có bao nhiêu vectơ pháp tuyến ?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** Vô số.

Câu 83: Cho 2 điểm A(1 ; –4) , B(3 ; –4). Viết phương trình tổng quát đường trung trực của đoạn thẳng AB.

A. x + y –2 = 0 **B.** y – 4 = 0 **C.** y + 4 = 0 **D.** x –2 = 0

Câu 84: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm A(2 ; –1) và B(2 ; 5).

A. $\begin{cases} x = 2 \\ y = t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 2t \\ y = -6t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 5 + 6t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 1 \\ y = 2 + 6t \end{cases}$.

Câu 85: Cho đường thẳng △: $\begin{cases} x = \sqrt{3} + 1 - \sqrt{3}t \\ y = -\sqrt{2} + 1 + \sqrt{2}t \end{cases}$. Điểm nào sau đây không nằm trên △?

A. $(12 + \sqrt{3} ; \sqrt{2})$ **B.** $(1 - \sqrt{3} ; 1 + \sqrt{2})$ **C.** (1 ;1) **D.** $(1 + \sqrt{3} ; 1 - \sqrt{2})$

Câu 86: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua 2 điểm A(0 ; –5) và B(3 ; 0)

A. $\frac{x}{5} + \frac{y}{3} = 1$ **B.** $-\frac{x}{5} + \frac{y}{3} = 1$ **C.** $\frac{x}{3} - \frac{y}{5} = 1$ **D.** $\frac{x}{5} - \frac{y}{3} = 1$

Câu 87: Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; 0) và B(0 ; –5).

A. $\begin{cases} x = 3+3t \\ y = -5t \end{cases}$. **B.** $\begin{cases} x = 3+3t \\ y = -5+5t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 3+3t \\ y = -5-5t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 3+3t \\ y = 5t \end{cases}$

Câu 88: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua 2 điểm A(2 ; −1) và B(2 ; 5)

A. x + y – 1 = 0 **B.** x – 2 = 0 **C.** 2x – 7y + 9 = 0 **D.** x + 2 = 0

Câu 89: Tìm tất cả giá trị m để hai đường thẳng sau đây song song.

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 8-(m+1)t \\ y = 10+t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: mx+2y-14=0.$$

A. Không m nào. **B.** m = −2 **C.** m = 1 hoặc m = −2 **D.** m = 1

Câu 90: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua điểm M($\sqrt{2}$; 1) và vuông góc với đường thẳng có phương trình $(\sqrt{2}+1)x+(\sqrt{2}-1)y=0$

A. $-x+(3+2\sqrt{2})y-\sqrt{2}=0$ **B.** $(1-\sqrt{2})x+(\sqrt{2}+1)y+1-2\sqrt{2}=0$

C. $(1-\sqrt{2})x+(\sqrt{2}+1)y+1=0$ **D.** $-x+(3+2\sqrt{2})y-3-\sqrt{2}=0$

Câu 91: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng

$$\triangle_1: \begin{cases} x = 1+(1-\sqrt{2}t) \\ y = 2+\sqrt{2}t \end{cases} \quad \text{và} \quad \triangle_2: \begin{cases} x = \sqrt{2}+(\sqrt{2}-2)t' \\ y = 1+2t' \end{cases}$$

A. Vuông góc. **B.** Song song. **C.** Cắt nhau **D.** Trùng nhau.

Câu 92: Với giá trị nào của m hai đường thẳng sau đây trùng nhau ?

$$\triangle_1: 3x+4y-1=0 \text{ và } \triangle_2: (2m-1)x+m^2y+1=0$$

A. m = 2. **B.** Mọi m **C.** Không có m **D.** m = ±1

Câu 93: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua điểm I(−1 ; 2) và vuông góc với đường thẳng có phương trình 2x – y + 4 = 0.

A. –x +2y – 5 = 0 **B.** x +2y – 3 = 0 **C.** x + 2y = 0 **D.** x –2y + 5 = 0

Câu 94: Cho △ABC có A(2 ; −1), B(4 ; 5), C(−3 ; 2). Viết phương trình tổng quát của đường cao BH.

A. 3x + 5y – 37 = 0 **B.** 3x – 5y –13 = 0 . **C.** 5x – 3y – 5 = 0 **D.** 3x + 5y – 20 = 0

Câu 95: Cho 4 điểm A(0 ; 2), B(−1 ; 1), C(3 ; 5), D(−3 ; −1). Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng AB và CD.

A. Song song. **B.** Vuông góc nhau. **C.** Cắt nhau. **D.** Trùng nhau.

Câu 96: Một đường thẳng có bao nhiêu vectơ chỉ phương ?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** Vô số

Câu 97: Phương trình tham số của đường thẳng $\triangle: 2x-6y+23=0$ là :

A. $\begin{cases} x = -5+3t \\ y = \frac{11}{2}+t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 5-3t \\ y = \frac{11}{2}+t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 5+3t \\ y = \frac{11}{2}-t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 0,5+3t \\ y = 4+t \end{cases}$.

Câu 98: Đường thẳng đi qua A(-1 ; 2) , nhận $\vec{n}=(2;-4)$ làm véctơ pháp tuyến có phương trình là :

A. x – 2y – 4 = 0 **B.** x + y + 4 = 0 **C.** – x + 2y – 4 = 0 **D.** x – 2y + 5 = 0

Câu 99: Xác định vị trí tương đối của 2 đường thẳng :

$\triangle_1: \begin{cases} x = 3+\sqrt{2}t \\ y = 1-\sqrt{3}t \end{cases}$ và $\triangle_2: \begin{cases} x = 2+\sqrt{3}t' \\ y = 1-\sqrt{2}t' \end{cases}$

A. Song song nhau. B. Cắt nhau nhưng không vuông góc.
C. Vuông góc nhau. D. Trùng nhau.

Câu 100: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường thẳng song song với trục Ox.
A. (0 ; –1) B. (1 ; 1). C. (0 ; 1) D. (1 ; 0)

Câu 101: Viết phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua điểm O(0 ; 0) và song song với đường thẳng có phương trình 6x – 4y + 1 = 0.
A. 4x + 6y = 0 B. 3x – y – 1 = 0 C. 3x – 2y = 0 D. 6x – 4y – 1 = 0

Câu 102: Tìm tọa độ vectơ chỉ phương của đường thẳng đi qua 2 điểm phân biệt A(a ; 0) và B(0 ; b).
A. (a ; –b) B. (b ; a) C. (a ; b) D. (–b ; a).

Câu 103: Tìm tọa độ vectơ pháp tuyến của đường thẳng đi qua 2 điểm A(–3 ; 2) và B(1 ; 4)
A. (4 ; 2) B. (1 ; 2). C. (–1 ; 2) D. (2 ; –1)

Câu 104: Viết phương trình tham số của đường thẳng (D) đi qua điểm A(–1 ; 2) và vuông góc với đường thẳng $\triangle: 2x - y + 4 = 0$.
A. $\begin{cases} x = -1+2t \\ y = 2+t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = -1+2t \\ y = 2-t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1+2t \\ y = 2-t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = t \\ y = 4+-2t \end{cases}$

Câu 105: Cho 4 điểm A(0 ; –2), B(–1 ; 0), C(0 ; –4), D(–2 ; 0). Tìm tọa độ giao điểm của 2 đường thẳng AB và CD
A. (1 ; –4) B. $\left(-\frac{3}{2}; \frac{1}{2}\right)$
C. (–2 ; 2) D. Không có giao điểm

§2. KHOẢNG CÁCH

Câu 106: Khoảng cách từ điểm M(15 ; 1) đến đường thẳng $\triangle: \begin{cases} x = 2+3t \\ y = t \end{cases}$ laø :
A. $\sqrt{5}$ B. $\frac{1}{\sqrt{10}}$ C. $\sqrt{10}$ D. $\frac{16}{\sqrt{5}}$

Câu 107: Khoảng cách từ điểm M(5 ; –1) đến đường thẳng $\triangle: 3x + 2y + 13 = 0$ là ø :
A. $\frac{13}{\sqrt{2}}$. B. 2 C. $\frac{28}{\sqrt{13}}$ D. $2\sqrt{13}$

Câu 108: Cho 3 điểm A(0 ; 1), B(12 ; 5), C(–3 ; 5). Đường thẳng nào sau đây cách đều 3 điểm A, B, C ?
A. $5x - y + 1 = 0$ B. $-x + y + 10 = 0$ C. $x + y = 0$ D. $x - 3y + 4 = 0$

Câu 109: Tìm tọa độ điểm M nằm trên trục Ox và cách đều 2 đường thẳng
$\triangle_1: 3x - 2y - 6 = 0$ và $\triangle_2: 3x - 2y + 3 = 0$
A. (0 ; $\sqrt{2}$) B. (0,5 ; 0) C. (1 ; 0) D. ($\sqrt{2}$; 0).

Câu 110: Cho 2 điểm A(1 ; –2), B(–1 ; 2). Đường trung trực của đoạn thẳng AB có phương trình là :
A. $2x + y = 0$ B. $x + 2y = 0$ C. $x - 2y = 0$ D. $x - 2y + 1 = 0$

Câu 111: Khoảng cách từ điểm M(2 ; 0) đến đường thẳng $\triangle : \begin{cases} x = 1 + 3t \\ y = 2 + 4t \end{cases}$ là

A. $\frac{2}{5}$ **B.** $\sqrt{2}$ **C.** $\frac{10}{\sqrt{5}}$ **D.** $\frac{\sqrt{5}}{2}$

Câu 112: Khoảng cách từ điểm M(1 ; −1) đến đường thẳng $\triangle : 3x - 4y - 17 = 0$ là:

A. $\frac{2}{5}$ **B.** $\frac{10}{\sqrt{5}}$. **C.** 2 **D.** $-\frac{18}{5}$

Câu 113: Cho đường thẳng △: $21x - 11y - 10 = 0$. Trong các điểm M(21 ; −3), N(0 ; 4), P(-19 ; 5), Q(1 ; 5) điểm nào cách xa đường thẳng △ nhất ?

A. N **B.** M **C.** P **D.** Q.

Câu 114: Tính diện tích △ABC biết A(2 ; −1), B(1 ; 2), C(2 ; −4) :

A. $\sqrt{3}$. **B.** $\frac{3}{\sqrt{37}}$ **C.** 3 **D.** $\frac{3}{2}$

Câu 115: Khoảng cách từ điểm M(-1;1) đến đường thẳng 3x – 4y – 3 = 0 bằng bao nhiêu?

A. $\frac{2}{5}$ **B.** 2 **C.** $\frac{4}{5}$ **D.** $\frac{4}{25}$

Câu 116: Cho đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; −1), B(0 ; 3), tìm tọa độ điểm M thuộc Ox sao cho khoảng cách từ M tới đường thẳng AB bằng 1.

A. (1 ; 0) và (3,5 ; 0) **B.** ($\sqrt{13}$; 0). **C.** (4 ; 0) **D.** (2 ; 0)

Câu 117: Cho đường thẳng đi qua 2 điểm A(3 ; 0), B(0 ; −4), tìm tọa độ điểm M thuộc Oy sao cho diện tích △MAB bằng 6.

A. (0 ; 1) **B.** (0 ; 0) và (0 ;−8). **C.** (1 ; 0) **D.** (0 ; 8)

Câu 118: Cho đường thẳng $\triangle : 7x + 10y - 15 = 0$. Trong các điểm M(1 ; −3), N(0 ; 4), P(8 ; 0), Q(1 ; 5) điểm nào cách xa đường thẳng △ nhất ?

A. M **B.** P **C.** Q **D.** N

Câu 119: Khoảng cách từ điểm M(0 ; 1) đến đường thẳng $\triangle : 5x - 12y - 1 = 0$ là

A. $\frac{11}{13}$ **B.** $\frac{13}{17}$ **C.** 1 **D.** $\sqrt{13}$

Câu 120: Cho 2 điểm A(2 ; 3), B(1 ; 4). Đường thẳng nào sau đây cách đều 2 điểm A, B ?

A. $x + y - 1 = 0$ **B.** $x + 2y = 0$ **C.** $2x - 2y + 10 = 0$ **D.** $x - y + 100 = 0$

Câu 121: Khoảng cách giữa 2 đường thẳng $\triangle_1 : 7x + y - 3 = 0$ và $\triangle_2 : 7x + y + 12 = 0$

A. $\frac{9}{\sqrt{50}}$ **B.** 9 **C.** $\frac{3\sqrt{2}}{2}$. **D.** 15

Câu 122: Khoảng cách từ điểm M(1 ; −1) đến đường thẳng $\triangle : 3x + y + 4 = 0$ là :

A. $2\sqrt{10}$. **B.** $\sqrt{10}$ **C.** $\frac{5}{2}$ **D.** 1

Câu 123: Cho △ABC với A(1 ; 2), B(0 ; 3), C(4 ; 0). Chiều cao tam giác ứng với cạnh BC bằng :

A. 3 **B.** $\frac{1}{5}$ **C.** $\frac{1}{25}$ **D.** $\frac{3}{5}$.

Câu 124: Tìm khoảng cách từ điểm O(0 ; 0) tới đường thẳng $\triangle : \frac{x}{6} + \frac{y}{8} = 1$

A. 4,8 B. $\frac{1}{10}$ C. $\frac{48}{\sqrt{14}}$ D. $\frac{1}{14}$

Câu 125: Tính diện tích $\triangle ABC$ biết A(3 ; 2), B(0 ; 1), C(1 ; 5) :

A. $\frac{11}{\sqrt{17}}$ B. $\sqrt{17}$. C. 11 D. $\frac{11}{2}$

Câu 126: Cho đường thẳng đi qua 2 điểm A(1 ; 2), B(4 ; 6), tìm tọa độ điểm M thuộc Oy sao cho diện tích $\triangle MAB$ bằng 1.

A. (0 ; 1) B. (0 ; 0) và (0 ; $\frac{4}{3}$) C. (0 ; 2). D. (1 ; 0)

Câu 127: Tính diện tích $\triangle ABC$ biết A(3 ; –4), B(1 ; 5), C(3 ; 1) :

A. 10 B. 5. C. $\sqrt{26}$ D. $2\sqrt{5}$

Câu 128: Khoảng cách giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: 3x-4y=0$ và $\triangle_2: 6x-8y-101=0$

A. 1,01 B. $\sqrt{101}$. C. 10,1 D. 101

§3. GÓC GIỮA HAI ĐƯỜNG THẲNG

Câu 129: Tìm côsin góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: 10x+5y-1=0$ và $\triangle_2: \begin{cases} x=2+t \\ y=1-t \end{cases}$.

A. $\frac{3}{10}$. B. $\frac{\sqrt{10}}{10}$ C. $\frac{3\sqrt{10}}{10}$ D. $\frac{3}{5}$

Câu 130: Tìm côsin góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: x+2y-\sqrt{2}=0$ và $\triangle_2: x-y=0$.

A. $\frac{\sqrt{10}}{10}$ B. $\sqrt{2}$ C. $\frac{\sqrt{2}}{3}$ D. $\frac{\sqrt{3}}{3}$.

Câu 131: Cặp đường thẳng nào dưới đây là phân giác của các góc hợp bởi 2 đường thẳng

$\triangle_1: 3x+4y+1=0$ và $\triangle_2: x-2y+4=0$.

A. $(3+\sqrt{5})x+2(2-\sqrt{5})y+1+4\sqrt{5}=0$ và $(3-\sqrt{5})x+2(2+\sqrt{5})y+1+4\sqrt{5}=0$.

B. $(3+\sqrt{5})x+2(2-\sqrt{5})y+1+4\sqrt{5}=0$ và $(3-\sqrt{5})x+2(2+\sqrt{5})y+1-4\sqrt{5}=0$.

C. $(3-\sqrt{5})x+2(2-\sqrt{5})y+1+4\sqrt{5}=0$ và $(3+\sqrt{5})x+2(2+\sqrt{5})y+1-4\sqrt{5}=0$.

D. $(3+\sqrt{5})x+2(2+\sqrt{5})y+1+4\sqrt{5}=0$ và $(3-\sqrt{5})x+2(2-\sqrt{5})y+1-4\sqrt{5}=0$.

Câu 132: Tìm côsin góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: 2x+3y-10=0$ và $\triangle_2: 2x-3y+4=0$.

A. $\frac{7}{13}$. B. $\frac{6}{13}$. C. $\sqrt{13}$ D. $\frac{5}{13}$.

Câu 133: Tìm góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: 2x+2\sqrt{3}y+\sqrt{5}=0$ và $\triangle_2: y-\sqrt{6}=0$

A. 60^0 B. 125^0. C. 145^0 D. 30^0

Câu 134: Cho đường thẳng d : $\begin{cases} x=2+t \\ y=1-3t \end{cases}$ và 2 điểm A(1 ; 2), B(–2 ; m). Định m để A và B nằm cùng phía đối với d.

A. m < 13 B. $m \geq 13$. C. $m > 13$ D. m = 13

Câu 135: Tìm góc giữa hai đường thẳng $\triangle_1: x+\sqrt{3}y=0$ và ø $\triangle_2: x+10=0$.

A. 45^0 B. 125^0. C. 30^0 D. 60^0

Câu 136: Tìm góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1: 2x-y-10=0$ và $\triangle_2: x-3y+9=0$

A. 60^0 B. 0^0 C. 90^0 D. 45^0.

Câu 137: Tìm côsin góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1 : x+2y-7=0$ và $\triangle_2 : 2x-4y+9=0$.

A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{2}{\sqrt{5}}$ C. $\frac{1}{5}$ D. $\frac{3}{\sqrt{5}}$

Câu 138: Cho đoạn thẳng AB với A(1 ; 2), B(–3 ; 4) và đường thẳng d : $4x-7y+m=0$. Định m để d và đoạn thẳng AB có điểm chung.

A. $10 \le m \le 40$ B. m > 40 hoặc m < 10.
C. $m > 40$ D. $m < 10$.

Câu 139: Cặp đường thẳng nào dưới đây là phân giác của các góc hợp bởi đường thẳng $\triangle : x+y=0$ và trục hoành Ox.

A. $(1+\sqrt{2})x+y=0$; $x-(1-\sqrt{2})y=0$.
B. $(1+\sqrt{2})x+y=0$; $x+(1-\sqrt{2})y=0$.
C. $(1+\sqrt{2})x-y=0$; $x+(1-\sqrt{2})y=0$.
D. $x+(1+\sqrt{2})y=0$; $x+(1-\sqrt{2})y=0$.

Câu 140: Cho đoạn thẳng AB với A(1 ; 2), B(–3 ; 4) và đường thẳng d : $\begin{cases} x=m+2t \\ y=1-t \end{cases}$. Định m để d cắt đoạn thẳng AB.

A. m < 3 B. m = 3 C. m > 3 D. Không có m nào.

Câu 141: Tìm góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1 : 6x-5y+15=0$ và $\triangle_2 : \begin{cases} x=10-6t \\ y=1+5t \end{cases}$.

A. 90^0 B. 60^0 C. 0^0 D. 45^0.

Câu 142: Tìm côsin góc giữa 2 đường thẳng $\triangle_1 : 3x+4y+1=0$ và $\triangle_2 : \begin{cases} x=15+12t \\ y=1+5t \end{cases}$.

A. $\frac{56}{65}$ B. $\frac{63}{13}$. C. $\frac{6}{65}$ D. $\frac{33}{65}$

Câu 143: Cặp đường thẳng nào dưới đây là phân giác của các góc hợp bởi 2 đường thẳng

$\triangle_1 : x+2y-3=0$ và $\triangle_2 : 2x-y+3=0$.

A. $3x+y=0$ và $x-3y=0$. B. $3x+y=0$ và $x+3y-6=0$.
C. $3x+y=0$ và $-x+3y-6=0$. D. $3x+y+6=0$ và $x-3y-6=0$.

Câu 144: Cho đường thẳng d : $3x+4y-5=0$ và 2 điểm A(1 ; 3), B(2 ; m). Định m để A và B nằm cùng phía đối với d.

A. m < 0 B. $m > -\frac{1}{4}$. C. m > – 1 D. $m = -\frac{1}{4}$

Câu 145: Cho △ABC với A(1 ; 3), B(–2 ; 4), C(–1 ; 5) và đường thẳng d : $2x-3y+6=0$. Đường thẳng d cắt cạnh nào của △ABC ?

A. Cạnh AC. B. Không cạnh nào. C. Cạnh AB. D. Cạnh BC.

§4. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG TRÒN

Câu 146: Tìm tọa độ tâm đường tròn đi qua 3 điểm A(0 ; 4), B(2 ; 4), C(4 ; 0).

A. (0 ; 0). B. (1 ; 0) C. (3 ; 2) D. (1 ; 1)

Câu 147: Tìm bán kính đường tròn đi qua 3 điểm A(0 ; 4), B(3 ; 4), C(3 ; 0).

A. 5 B. 3 C. $\frac{\sqrt{10}}{2}$ D. $\frac{5}{2}$.

Câu 148: Tìm tọa độ tâm đường tròn đi qua 3 điểm A(0 ; 5), B(3 ; 4), C(–4 ; 3).

A. (–6 ; –2) B. (–1 ; –1) C. (3 ; 1) D. (0 ; 0)

Câu 149: Đường tròn $x^2+y^2+4y=0$ **không** tiếp xúc đường thẳng nào trong các đường thẳng dưới đây ?

A. x – 2 = 0 B. x + y – 3 = 0 C. x + 2 = 0 D. Trục hoành.

Câu 150: Đường tròn $x^2+y^2-1=0$ tiếp xúc đường thẳng nào trong các đường thẳng dưới đây ?

A. x + y = 0 B. 3x + 4y – 1 = 0 C. 3x – 4y + 5 = 0 D. x + y – 1 = 0

Câu 151: Tìm bán kính đường tròn đi qua 3 điểm A(0 ; 0), B(0 ; 6), C(8 ; 0).

A. 6. B. 5 C. 10 D. $\sqrt{5}$

Câu 152: Tìm giao điểm 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2-4=0$ và (C_2) : $x^2+y^2-4x-4y+4=0$

A. ($\sqrt{2};\sqrt{2}$) và ($\sqrt{2};-\sqrt{2}$) B. (0 ; 2) và (0 ; –2).

C. (2 ; 0) và (0 ; 2). D. (2 ; 0) và (–2 ; 0).

Câu 153: Tìm giao điểm 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2=5$ và (C_2) : $x^2+y^2-4x-8y+15=0$

A. (1 ; 2) và ($\sqrt{2}$; $\sqrt{3}$). B. (1 ; 2).

C. (1 ; 2) và ($\sqrt{3}$; $\sqrt{2}$). D. (1; 2) và (2 ; 1)

Câu 154: Đường tròn (C) : $(x-2)^2(y-1)^2=25$ **không** cắt đường thẳng nào trong các đường thẳng sau đây ?

A. Đường thẳng đi qua điểm (2 ; 6) và điểm (45 ; 50).

B. Đường thẳng có phương trình y – 4 = 0.

C. Đường thẳng đi qua điểm (3 ; –2) và điểm (19 ; 33).

D. Đường thẳng có phương trình x – 8 = 0.

Câu 155: Đường tròn $x^2+y^2-10x-11=0$ có bán kính bằng bao nhiêu ?

A. 6 B. 2. C. 36 D. $\sqrt{6}$

Câu 156: Đường tròn nào dưới đây đi qua 3 điểm A(2 ; 0), B(0 ; 6), O(0 ; 0)?

A. $x^2+y^2-3y-8=0$ B. $x^2+y^2-2x-6y+1=0$.

C. $x^2+y^2-2x+3y=0$ D. $x^2+y^2-2x-6y=0$.

Câu 157: Một đường tròn có tâm I(3 ; –2) tiếp xúc với đường thẳng Δ : $x-5y+1=0$. Hỏi bán kính đường tròn bằng bao nhiêu ?

A. 6 B. $\sqrt{26}$ C. $\frac{14}{\sqrt{26}}$ D. $\frac{7}{13}$

Câu 158: Một đường tròn có tâm là điểm (0 ; 0) và tiếp xúc với đường thẳng Δ : $x+y-4\sqrt{2}=0$. Hỏi bán kính đường tròn đó bằng bao nhiêu ?

A. $\sqrt{2}$ B. 1 C. 4 ` D. $4\sqrt{2}$

Câu 159: Xác định vị trí tương đối giữa 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2=4$ và (C_2) : $(x+10)^2+(y-16)^2=1$.

A. Cắt nhau. B. Không cắt nhau. C. Tiếp xúc ngoài. D. Tiếp xúc trong.

Câu 160: Với những giá trị nào của m thì đường thẳng Δ : $4x+3y+m=0$ tiếp xúc với đường tròn (C) : $x^2+y^2-9=0$.

A. m = –3 B. m = 3 và m = –3
C. m = 3 D. m = 15 và m = –15.

Câu 161: Đường tròn nào sau đây tiếp xúc với trục Ox ?

A. $x^2+y^2-2x-10y=0$. B. $x^2+y^2+6x+5y+9=0$
C. $x^2+y^2-10y+1=0$ D. $x^2+y^2-5=0$.

Câu 162: Đường tròn nào sau đây tiếp xúc với trục Oy ?

A. $x^2+y^2-10y+1=0$ B. $x^2+y^2+6x+5y-1=0$
C. $x^2+y^2-2x=0$. D. $x^2+y^2-5=0$.

Câu 163: Tâm đường tròn $x^2+y^2-10x+1=0$ cách trục Oy bao nhiêu ?

A. – 5 B. 0 C. 10. D. 5

Câu 164: Viết phương trình đường tròn đi qua 3 điểm O(0 ; 0), A(a ; 0), B(0 ; b).

A. $x^2+y^2-2ax-by=0$. B. $x^2+y^2-ax-by+xy=0$.
C. $x^2+y^2-ax-by=0$ D. $x^2-y^2-ay+by=0$

Câu 165: Đường tròn nào dưới đây đi qua điểm A(4 ; –2)

A. $x^2+y^2-2x+6y=0$. B. $x^2+y^2-4x+7y-8=0$
C. $x^2+y^2-6x-2y+9=0$. D. $x^2+y^2+2x-20=0$

Câu 166: Viết phương trình đường tròn đi qua 3 điểm A(0 ; 2), B(2 ; 2), C(1 ; $1+\sqrt{2}$).

A. $x^2+y^2+2x+2y-\sqrt{2}=0$. B. $x^2+y^2-2x-2y=0$.
C. $x^2+y^2-2x-2y-2=0$ D. $x^2+y^2+2x-2y+\sqrt{2}=0$

Câu 167: Tìm bán kính đường tròn đi qua 3 điểm A(11 ; 8), B(13 ; 8), C(14 ; 7).

A. 2. B. 1 C. $\sqrt{5}$ D. $\sqrt{2}$

Câu 168: Tìm tọa độ tâm đường tròn đi qua 3 điểm A(1 ; 2), B(–2 ; 3), C(4 ; 1).

A. (0 ; –1)
B. (0 ; 0)
C. Không có đường tròn đi qua 3 điểm đã cho.
D. (3 ; 0,5)

Câu 169: Một đường tròn có tâm I(1 ; 3) tiếp xúc với đường thẳng $\Delta: 3x+4y=0$. Hỏi bán kính đường tròn bằng bao nhiêu ?

A. $\frac{3}{5}$ B. 1 C. 3 D. 15

Câu 170: Đường tròn $(x-a)^2+(y-b)^2=R^2$ cắt đường thẳng x + y – a – b = 0 theo một dây cung có độ dài bằng bao nhiêu ?

A. $2R$ B. $R\sqrt{2}$ C. $\frac{R\sqrt{2}}{2}$ D. R

Câu 171: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ : $x-2y+3=0$ và đường tròn (C) : $x^2+y^2-2x-4y=0$.

A. (3 ; 3) và (–1 ; 1). B. (–1 ; 1) và (3 ; –3) C. (3 ; 3) và (1 ; 1) D. (2 ; 1) và (2 ; –1)

Câu 172: Viết phương trình đường tròn đi qua 3 điểm A(–1 ; 1), B(3 ; 1), C(1 ; 3).

A. $x^2+y^2-2x-2y-2=0$ B. $x^2+y^2+2x-2y=0$
C. $x^2+y^2-2x-2y+2=0$. D. $x^2+y^2+2x+2y-2=0$.

Câu 173: Đường tròn $x^2+y^2-2x+10y+1=0$ đi qua điểm nào trong các điểm dưới đây ?

A. (2 ; 1) B. (3 ; –2) C. (–1 ; 3) D. (4 ; –1)

Câu 174: Xác định vị trí tương đối giữa 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2-4x=0$ và (C_2) : $x^2+y^2+8y=0$.

A. Tiếp xúc trong. B. Không cắt nhau. C. Cắt nhau. D. Tiếp xúc ngoài.

Câu 175: Đường tròn nào dưới đây đi qua 2 điểm A(1 ; 0), B(3 ; 4) ?

A. $x^2+y^2+8x-2y-9=0$. B. $x^2+y^2-3x-16=0$

C. $x^2+y^2-x+y=0$ D. $x^2+y^2-4x-4y+3=0$.

Câu 176: Đường tròn $x^2+y^2-6x-8y=0$ có bán kính bằng bao nhiêu ?

A. 10 B. 25 C. 5 D. $\sqrt{10}$.

Câu 177: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ : $x+y-7=0$ và đường tròn (C) : $x^2+y^2-25=0$.

A. (3 ; 4) và (–4 ; 3). B. (4 ; 3) C. (3 ; 4) D. (3 ; 4) và (4 ; 3)

Câu 178: Đường tròn $x^2+y^2-2x-2y-23=0$ cắt đường thẳng x – y + 2 = 0 theo một dây cung có độ dài bằng bao nhiêu ?

A. 5 B. $2\sqrt{23}$ C. 10 D. $5\sqrt{2}$

Câu 179: Đường tròn $x^2+y^2-2x-2y-23=0$ cắt đường thẳng x + y – 2 = 0 theo một dây cung có độ dài bằng bao nhiêu?

A. 10 B. 8 C. 6 D. $3\sqrt{2}$

Câu 180: Đường tròn nào sau đây tiếp xúc với trục Oy ?

A. $x^2+y^2-10x+2y+1=0$. B. $x^2+y^2-4y-5=0$.

C. $x^2+y^2-1=0$ D. $x^2+y^2+x+y-3=0$.

Câu 181: Tìm giao điểm 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2-2=0$ và (C_2) : $x^2+y^2-2x=0$

A. (2 ; 0) và (0 ; 2). B. ($\sqrt{2}$; 1) và (1 ; $-\sqrt{2}$).

C. (1 ; –1) và (1 ; 1). D. (–1; 0) và (0 ; –1)

Câu 182: Đường tròn $x^2+y^2-4x-2y+1=0$ tiếp xúc đường thẳng nào trong các đường thẳng dưới đây ?

A. Trục tung B. 4x + 2y – 1 = 0 C. Trục hoành D. 2x + y – 4 = 0

Câu 183: Cho đường tròn $x^2+y^2+5x+7y-3=0$. Tìm khoảng cách từ tâm đường tròn tới trục Ox.

A. 5 B. 7. C. 3, 5 D. 2, 5

Câu 184: Đường tròn $x^2+y^2-5y=0$ có bán kính bằng bao nhiêu ?

A. $\sqrt{5}$ B. 25 C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{25}{2}$.

Câu 185: Đường tròn $x^2+y^2+\frac{x}{\sqrt{2}}-\sqrt{3}=0$ có tâm là điểm nào trong các điểm sau đây ?

A. (0 ; $\frac{\sqrt{3}}{2}$). B. ($-\frac{\sqrt{2}}{4}$; 0) C. ($\sqrt{2}$; $\sqrt{3}$) D. ($\frac{1}{2\sqrt{2}}$; 0)

Câu 186: Đường tròn $2x^2+2y^2-8x+4y-1=0$ có tâm là điểm nào trong các điểm sau đây ?

A. (–2 ; 1) B. (8 ; – 4). C. (– 8 ; 4) D. (2 ; –1)

Câu 187: Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng Δ : $y=x$ và đường tròn (C) : $x^2+y^2-2x=0$.

A. (0 ; 0) B. (0 ; 0) và (1 ; 1). C. (2 ; 0) D. (1 ; 1)

Câu 188: Với những giá trị nào của m thì đường thẳng $\Delta: 3x+4y+3=0$ tiếp xúc với đường tròn (C) : $(x-m)^2+y^2=9$

A. m = 0 và m = 1. B. m = 4 và m = –6 C. m = 2 D. m = 6

Câu 189: Tìm tọa độ giao điểm của đường tròn (C) : $x^2+y^2-2x-2y+1=0$ và đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x=1+t \\ y=2+2t \end{cases}$

A. (1 ; 2) và (2 ; 1). B. (1 ; 2) và $\left(\frac{1}{5};\frac{2}{5}\right)$.

C. (2 ; 5). D. (1 ; 0) và (0 ; 1).

Câu 190: Xác định vị trí tương đối giữa 2 đường tròn (C_1) : $x^2+y^2=4$ và (C_2) : $(x-3)^2+(y-4)^2=25$.

A. Không cắt nhau. B. Cắt nhau. C. Tiếp xúc ngoài. D. Tiếp xúc trong.

Câu 191: Đường tròn $x^2+y^2-6x=0$ **không** tiếp xúc đường thẳng nào trong các đường thẳng dưới đây?

A. y – 2 = 0 B. x – 6 = 0 C. Trục tung D. 3 + y = 0

Câu 192: Đường tròn $3x^2+3y^2-6x+9y-9=0$ có bán kính bằng bao nhiêu ?

A. $\frac{5}{2}$ B. $\sqrt{5}$ C. $\frac{25}{2}$. D. $\frac{25}{4}$

Câu 193: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn ?

A. $x^2+y^2-x-y+9=0$. B. $x^2+y^2-x=0$.

C. $x^2+y^2-2xy-1=0$ D. $x^2-y^2-2x+3y-1=0$

Câu 194: Phương trình nào sau đây **không phải** là phương trình đường tròn ?

A. $x^2+y^2-x+y+4=0$ B. $x^2+y^2-y=0$

C. $x^2+y^2-2=0$. D. $x^2+y^2-100y+1=0$.

Câu 195: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

A. $x^2 + y^2 - 2x - 8y + 20 = 0$ B. $4x^2 + y^2 - 10x - 6y - 2 = 0$

C. $x^2 + y^2 - 4x + 6y - 12 = 0$ D. $x^2 + 2y^2 - 4x - 8y + 1 = 0$

§.5 ELIP

Câu 196: Cho Elip (E): $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$. Đường thẳng (d): x = - 4 cắt (E) tại hai điểm M, N. Khi đó:

A. MN = $\frac{9}{25}$ B. MN = $\frac{18}{25}$ C. MN = $\frac{18}{5}$ D. MN = $\frac{9}{5}$

Câu 197: Tìm phương trình chính tắc của Elip có trục lớn gấp đôi trục bé và có tiêu cự bằng $4\sqrt{3}$

A. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{24}=1$ C. $\frac{x^2}{24}+\frac{y^2}{6}=1$ D. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{4}=1$

Câu 198: Tìm phương trình chính tắc của Elip có tâm sai bằng $\frac{1}{3}$ và trục lớn bằng 6

A. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{3}=1$ B. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{8}=1$ C. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{5}=1$ D. $\frac{x^2}{6}+\frac{y^2}{5}=1$

Câu 199: Tìm phương trình chính tắc của Elip có một đường chuẩn là x + 4 = 0 và một tiêu điểm là điểm (–1 ; 0)

A. $\frac{x^2}{4}+\frac{y^2}{3}=1$ B. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{15}=1$ C. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{9}=0$ D. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{8}=1$

Câu 200: Tìm phương trình chính tắc của Elip có tiêu cự bằng 6 và đi qua điểm A(0; 5)

A. $\frac{x^2}{100}+\frac{y^2}{81}=1$ B. $\frac{x^2}{15}+\frac{y^2}{16}=1$ C. $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$ D. $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{16}=1$

Câu 201: Tâm sai của Elip $\frac{x^2}{5}+\frac{y^2}{4}=1$ bằng :

A. $\frac{\sqrt{5}}{4}$ B. 0, 4 C. 4 D. 0,2

Câu 202: Tìm phương trình chính tắc của Elip có trục lớn gấp đôi trục bé và đi qua điểm (2 ; –2)

A. $\frac{x^2}{24}+\frac{y^2}{6}=1$ B. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{4}=1$ D. $\frac{x^2}{20}+\frac{y^2}{5}=1$

Câu 203: Cho Elip có phương trình : $9x^2+25y^2=225$. Lúc đó hình chữ nhật cơ sở có diện tích bằng:

A. 15 B. 40 C. 60 D. 30

Câu 204: Cho Elip (E): $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{9}=1$. M là điểm nằm trên (E) . Lúc đó đoạn thẳng OM thoả:

A. $4 \le OM \le 5$ B. $OM \ge 5$ C. $OM \le 3$ D. $3 \le OM \le 4$

Câu 205: Tìm phương trình chính tắc của Elip có một đỉnh của hình chữ nhật cơ sở là M(4; 3)

A. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{4}=1$ D. $\frac{x^2}{4}+\frac{y^2}{3}=1$

Câu 206: Phương trình của Elip có độ dài trục lớn bằng 8, độ dài trục nhỏ bằng 6 là:

A. $9x^2+16y^2=144$ B. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{16}=1$ C. $9x^2+16y^2=1$ D. $\frac{x^2}{64}+\frac{y^2}{36}=1$

Câu 207: Đường thẳng y = kx cắt Elip $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=1$ tại hai điểm

A. đối xứng nhau qua trục Oy B. đối xứng nhau qua trục Ox
C. đối xứng nhau qua gốc toạ độ O D. Các khẳng định trên đều sai

Câu 208: Tìm phương trình chính tắc của Elip đi qua điểm (6 ; 0) và có tâm sai bằng $\frac{1}{2}$

A. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{27}=1$ B. $\frac{x^2}{6}+\frac{y^2}{3}=1$ C. $\frac{x^2}{6}+\frac{y^2}{2}=1$ D. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{18}=1$

Câu 209: Trong các phương trình sau , phương trình nào biểu diễn một elíp có khoảng cách giữa các đường chuẩn là $\frac{50}{3}$ và tiêu cự 6 ?

A. $\frac{x^2}{64}+\frac{y^2}{25}=1$ B. $\frac{x^2}{89}+\frac{y^2}{64}=1$ C. $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{16}=1$ D. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{7}=1$

ĐT: 0934286923 Email: emnhi1990@gmail.com

Câu 210: Biết Elip(E) có các tiêu điểm $F_1(-\sqrt{7}\,;\,0)$, $F_2(\sqrt{7}\,;0)$ và đi qua $M(-\sqrt{7}\,;\frac{9}{4})$. Gọi N là điểm đối xứng với M qua gốc toạ độ . Khi đó:

A. $NF_1 + MF_2 = \frac{9}{2}$ **B.** $NF_2 + MF_1 = \frac{23}{2}$ **C.** $NF_2 - NF_1 = \frac{7}{2}$ **D.** $NF_1 + MF_1 = 8$

Câu 211: Cho elíp có phương trình $16x^2 + 25y^2 = 100$. Tính tổng khoảng cách từ điểm thuộc elíp có hoành độ x = 2 đến hai tiêu điểm.

A. $\sqrt{3}$ **B.** $2\sqrt{2}$ **C.** 5 **D.** $4\sqrt{3}$

Câu 212: Tìm phương trình chính tắc của Elip có tiêu cự bằng 6 và trục lớn bằng 10

A. $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$ **B.** $\frac{x^2}{100}+\frac{y^2}{81}=1$ **C.** $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{16}=1$ **D.** $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{16}=1$

Câu 213: Cho Elip (E) : $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{12}=1$ và điểm M nằm trên (E). Nếu điểm M có hoành độ bằng 1 thì các khoảng cách từ M tới 2 tiêu điểm của (E) bằng :

A. $4\pm\sqrt{2}$ **B.** 3 và 5 **C.** 3,5 và 4, 5 **D.** $4\pm\frac{\sqrt{2}}{2}$

Câu 214: Đường thẳng nào dưới đây là 1 đường chuẩn của Elip $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{12}=1$

A. $x+\frac{4}{3}=0$ **B.** x + 2 = 0 **C.** $x-\frac{3}{4}=0$ **D.** x + 8 = 0

Câu 215: Đường Elip $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{6}=1$ có 1 tiêu điểm là :

A. (0 ; 3) **B.** $(0\,;\sqrt{3})$ **C.** $(-\sqrt{3}\,;\,0)$ **D.** (3 ; 0)

Câu 216: Đường Elip $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{7}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 18 **B.** 6 **C.** 9 **D.** 3

Câu 217: Đường thẳng qua M(1 ; 1) và cắt elíp (E) : $4x^2 + 9y^2 = 36$ tại hai điểm M_1 , M_2 sao cho $MM_1 = MM_2$ có phương trình là

A. 2x + 4y – 5 = 0 **B.** 4x + 9y – 13 = 0

C. x + y + 5 = 0 **D.** 16x – 15y + 100 = 0

Câu 218: Một elip có trục lớn bằng 26, tâm sai $e=\frac{12}{13}$. Trục nhỏ của elip có độ dài bằng bao nhiêu?

A. 10 **B.** 12 **C.** 24 **D.** 5

Câu 219: Đường Elip $\frac{x^2}{5}+\frac{y^2}{4}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 2 **B.** 4 **C.** 9 **D.** 1

Câu 220: Cho Elip (E) : $\frac{x^2}{169}+\frac{y^2}{144}=1$ và điểm M nằm trên (E). Nếu điểm M có hoành độ bằng –13 thì các khoảng cách từ M tới 2 tiêu điểm của (E) bằng :

A. 8 và 18 **B.** $13\pm\sqrt{5}$ **C.** 10 và 16 **D.** $13\pm\sqrt{10}$

Câu 221: Đường thẳng nào dưới đây là 1 đường chuẩn của Elip $\frac{x^2}{20}+\frac{y^2}{15}=1$

A. $x+4\sqrt{5}=0$ B. x – 4 = 0 C. x + 2 = 0 D. $x+4=0$

Câu 222: Phương trình chính tắc của Elip có tâm sai e = $\frac{4}{5}$, độ dài trục nhỏ bằng 12 là:

A. $\frac{x^2}{36}+\frac{y^2}{25}=1$ B. $\frac{x^2}{100}+\frac{y^2}{36}=1$ C. $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{36}=1$ D. $\frac{x^2}{64}+\frac{y^2}{36}=1$

Câu 223: Đường Elip $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{7}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 3 B. 6 C. $\frac{9}{16}$. D. $\frac{6}{7}$

Câu 224: Elip (E): $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$ có tâm sai bằng bao nhiêu?

A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{3}{5}$

Câu 225: Tìm phương trình chính tắc của Elip có một đường chuẩn là x + 5 = 0 và đi qua điểm (0 ; – 2)

A. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{12}=1$ B. $\frac{x^2}{20}+\frac{y^2}{4}=1$ C. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{10}=1$ D. $\frac{x^2}{20}+\frac{y^2}{16}=1$

Câu 226: Tìm phương trình chính tắc của Elip đi qua điểm (2; 1) và có tiêu cự bằng $2\sqrt{3}$

A. $\frac{x^2}{8}+\frac{y^2}{5}=1$ B. $\frac{x^2}{8}+\frac{y^2}{2}=1$ C. $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{4}=1$ D. $\frac{x^2}{6}+\frac{y^2}{3}=1$

Câu 227: Cho Elip (E) có các tiêu điểm F_1(- 4; 0), F_2(4; 0) và một điểm M nằm trên (E) biết rằng chu vi của tam giác MF_1F_2 bằng 18. Lúc đó tâm sai của (E) là:

A. e = - $\frac{4}{5}$ B. e = $\frac{4}{9}$ C. e = $\frac{4}{18}$ D. e = $\frac{4}{5}$

§6. HYPERBOL

Câu 228: Đường thẳng nào dưới đây là đường chuẩn của Hyperbol $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{12}=1$?

A. $x-\frac{3}{4}=0$ B. x + 2 = 0 C. x + 8 = 0 D. $x+\frac{8\sqrt{7}}{7}=0$

Câu 229: Hypebol có nửa trục thực là 4, tiêu cự bằng 10 có phương trình chính tắc là:

A. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{y^2}{16}+\frac{x^2}{9}=1$ C. $\frac{y^2}{16}-\frac{x^2}{9}=1$ D. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{25}=1$

Câu 230: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó đi qua điểm (6 ; 0) và có tâm sai bằng $\frac{7}{6}$

A. $\frac{x^2}{36}-\frac{y^2}{27}=1$ B. $\frac{x^2}{36}-\frac{y^2}{13}=1$ C. $\frac{x^2}{6}-\frac{y^2}{1}=1$ D. $\frac{x^2}{36}-\frac{y^2}{18}=1$

Câu 231: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) mà hình chữ nhật cơ sở có một đỉnh là (2 ; –3).

A. $\frac{x^2}{2}-\frac{y^2}{-3}=1$ B. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{9}-\frac{y^2}{3}=1$ D. $\frac{x^2}{2}-\frac{y^2}{3}=1$

Câu 232: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ có một tiêu điểm là điểm nào dưới đây ?

A. $(\sqrt{7}\ ;0)$ B. $(0\ ;\sqrt{7})$ C. $(0\ ;5)$ D. $(-5\ ;0)$

Câu 233: Tâm sai của Hyperbol $\frac{x^2}{5}-\frac{y^2}{4}=1$ bằng :

A. $\frac{3}{\sqrt{5}}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{\sqrt{5}}{5}$ D. $\frac{4}{5}$

Câu 234: Hypebol $3x^2-y^2=12$ có tâm sai là:

A. $e=\frac{1}{\sqrt{3}}$ B. $e=\frac{1}{2}$ C. $e=2$ D. $e=\sqrt{3}$

Câu 235: Hypebol có hai đường tiệm cận vuông góc với nhau, độ dài trục thực bằng 6, có phương trình chính tắc là:

A. $\frac{x^2}{6}-\frac{y^2}{6}=1$ B. $\frac{x^2}{9}-\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{6}=1$ D. $\frac{x^2}{6}-\frac{y^2}{1}=1$

Câu 236: Hyperbol (H) có 2 đường tiệm cận vuông góc nhau thì có tâm sai bằng bao nhiêu ?

A. 3 B. $\frac{\sqrt{2}}{2}$ C. $\sqrt{2}$ D. 2

Câu 237: Tìm phương trình chính tắc của hyperbol nếu nó có tiêu cự bằng 12 và độ dài trục thực bằng 10.

A. $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{11}=1$ B. $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{100}-\frac{y^2}{125}=1$ D. $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{16}=1$

Câu 238: Tìm góc giữa 2 đường tiệm cận của hyperbol $\frac{x^2}{3}-y^2=1$.

A. 45^0 B. 30^0 C. 90^0. D. 60^0

Câu 239: Viết phương trình chính tắc của Hypebol , biết giá trị tuyệt đối hiệu các bán kính qua tiêu của điểm M bất kỳ trên hypebol là 8 , tiêu cự bằng 10 .

A. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ hoặc $-\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{16}=1$ B. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$

C. $\frac{x^2}{4}+\frac{y^2}{3}=1$ D. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{3}=1$

Câu 240: Phương trình hai tiệm cận y= $\pm\frac{2}{3}x$ là của hypebol có phương trình chính tắc nào sau đây?

A. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{x^2}{3}-\frac{y^2}{2}=1$ C. $\frac{x^2}{2}-\frac{y^2}{3}=1$ D. $\frac{x^2}{9}-\frac{y^2}{4}=1$

Câu 241: Viết phương trình của Hypebol có tiêu cự bằng 10, trục thực bằng 8 và tiêu điểm nằm trên trục Oy.

A. $-\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{16}=1$ B. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{3}=1$

C. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ D. $-\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{25}=1$

Câu 242: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{5}-\frac{y^2}{4}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 2 B. 6 C. 3 D. 1

Câu 243: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó đi qua điểm là (5 ; 4) và một đường tiệm cận có phương trình là : $x+y=0$

A. $x^2-\frac{y^2}{2}=1.$ B. $x^2-y^2=9$ C. $x^2-y^2=1$ D. $\frac{x^2}{5}-\frac{y^2}{4}=1$

Câu 244: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó có một đường tiệm cận là $x-2y=0$ và hình chữ nhật cơ sở của nó có diện tích bằng 24.

A. $\frac{x^2}{12}-\frac{y^2}{48}=1$ B. $\frac{x^2}{3}-\frac{y^2}{12}=1$ C. $\frac{x^2}{12}-\frac{y^2}{3}=1$ D. $\frac{x^2}{48}-\frac{y^2}{12}=1$

Câu 245: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{7}=1$ có tiêu cự bằng :

A. $2\sqrt{23}$ B. 9 C. 3 D. 6

Câu 246: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó tiêu điểm là (3 ; 0) và một đường tiệm cận có phương trình là : $\sqrt{2}x+y=0$

A. $\frac{x^2}{6}-\frac{y^2}{3}=1$ B. $\frac{x^2}{3}-\frac{y^2}{6}=1$ C. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{2}=1$ D. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{8}=1$

Câu 247: Đường thẳng nào dưới đây là đường chuẩn của Hyperbol $\frac{x^2}{20}-\frac{y^2}{15}=1$?

A. $x-\frac{4\sqrt{35}}{7}=0$ B. x + 2 = 0. C. $x+4\sqrt{5}=0$ D. x + 4 = 0

Câu 248: Tìm phương trình chính tắc của hyperbol nếu một đỉnh của hình chữ nhựt cơ sở của hyperbol đó là M(4 ; 3).

A. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{4}=1$ D. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{3}=1$

Câu 249: Hypebol có tâm sai $e=\sqrt{5}$ và đi qua điểm (1;0) có phương trình chính tắc là:

A. $\frac{y^2}{1}-\frac{x^2}{4}=1$ B. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{4}=1$ C. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{1}=1$ D. $\frac{y^2}{1}+\frac{x^2}{4}=1$

Câu 250: Hypebol $x^2-\frac{y^2}{4}=1$ có hai đường chuẩn là:

A. $x=\pm 2$ B. $x=\pm 1$ C. $x=\pm\frac{1}{\sqrt{5}}$ D. $x=\pm\frac{1}{2}$

Câu 251: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó có một đường chuẩn là 2x+$\sqrt{2}$

A. $x^2-y^2=1$ B. $\frac{x^2}{1}-\frac{x^2}{4}=1$ C. $x^2-\frac{y^2}{2}=1$ D. $\frac{x^2}{2}-\frac{y^2}{2}=1$

Câu 252: Cho điểm M nằm trên Hyperbol (H) : $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$. Nếu hoành độ điểm M bằng 8 thì khoảng cách từ M đến các tiêu điểm của (H) là bao nhiêu ?

A. $8\pm 4\sqrt{2}$ B. $8\pm\sqrt{5}$ C. 5 và 13 D. 6 và 14

Câu 253: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó có tâm sai bằng 2 và tiêu cự bằng 4

A. $x^2-\frac{y^2}{3}=1$ B. $\frac{x^2}{3}-y^2=1$ C. $\frac{x^2}{6}-\frac{y^2}{5}=1$ D. $\frac{x^2}{2}-\frac{y^2}{4}=1$

Câu 254: Cho điểm M nằm trên Hyperbol (H) : $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{20}=1$. Nếu điểm M có hoành độ bằng 12 thì khoảng cách từ M đến các tiêu điểm là bao nhiêu ?

A. 10 và 6 B. 14 và 22 C. 8 D. $4\pm\sqrt{7}$

Câu 255: Hypebol $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{9}=1$ có

A. Hai đỉnh A_1(-2;0), A_2(2;0) và tâm sai $e=\frac{2}{\sqrt{13}}$;

B. Hai đường tiệm cận $y=\pm\frac{2}{3}x$ và tâm sai $e=\frac{\sqrt{13}}{2}$.

C. Hai đường tiệm cận $y=\pm\frac{3}{2}x$ và tâm sai $e=\frac{\sqrt{13}}{2}$;

D. Hai tiêu điểm F_1(-2;0), F_2(2;0) và tâm sai $e=\frac{2}{\sqrt{13}}$;

Câu 256: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó tiêu điểm là (–1 ; 0) và một đường tiệm cận có phương trình là : $3x+y=0$

A. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{3}=1$ B. $-x^2+\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{6}=1$ D. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{9}=1$

Câu 257: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{20}-\frac{y^2}{16}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 12 B. 2 C. 4 D. 6.

Câu 258: Tìm phương trình chính tắc của hyperbol nếu nó có tiêu cự bằng 10 và đi qua điểm A(4 ; 0).

A. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ B. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{81}=1$ C. $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{9}=1$ D. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{4}=1$

Câu 259: Điểm nào trong 4 điểm M(5 ; 0), N(10 ; $3\sqrt{3}$), P($5\sqrt{2}$; $3\sqrt{2}$), Q(5 ; 4) nằm trên một đường tiệm cận của hyperbol $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{9}=1$?

A. N B. M C. Q. D. P

Câu 260: Hypebol $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ có hai tiêu điểm là :

A. F_1(- 5 ; 0) ; F_2(5 ; 0) B. F_1(- 2 ; 0) ; F_2(2 ; 0)
C. F_1(- 3 ; 0) ; F_2(3 ; 0) D. F_1(- 4 ; 0) ; F_2(4 ; 0)

Câu 261: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó có trục thực dài gấp đôi trục ảo và có tiêu cự bằng 10

A. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{4}=1$ B. $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1$ C. $\frac{x^2}{20}-\frac{y^2}{5}=1$ D. $\frac{x^2}{20}-\frac{y^2}{10}=1$

Câu 262: Hypebol có hai tiêu điểm là F_1(-2;0) và F_2(2;0) và một đỉnh A(1;0) có phương trình là chính tắc là

A. $\frac{y^2}{1}-\frac{x^2}{3}=1$ B. $\frac{y^2}{1}+\frac{x^2}{3}=1$ C. $\frac{x^2}{3}-\frac{y^2}{1}=1$ D. $\frac{x^2}{1}-\frac{y^2}{3}=1$

Câu 263: Tìm phương trình chính tắc của Hyperbol (H) biết nó đi qua điểm (2 ; 1) và có một đường chuẩn là $x+\frac{2}{\sqrt{3}}=0$

A. $\frac{x^2}{2}+y^2=1$ **B.** $\frac{x^2}{3}-\frac{y^2}{3}=1$ **C.** $x^2-\frac{y^2}{2}=1$ **D.** $\frac{x^2}{2}-y^2=1$

Câu 264: Tìm phương trình chính tắc của hyperbol nếu nó đi qua điểm (4 ; 1) và có tiêu cự bằng $2\sqrt{15}$

A. $\frac{x^2}{14}-\frac{y^2}{7}=1$ **B.** $\frac{x^2}{12}-\frac{y^2}{3}=1$ **C.** $\frac{x^2}{11}-\frac{y^2}{4}=1$ **D.** $\frac{x^2}{9}+\frac{y^2}{4}=1$

Câu 265: Đường tròn ngoại tiếp hình chữ nhật cơ sở của hypebol $\frac{x^2}{4}-y^2=1$ có có phương trình là:

A. $x^2+y^2=1$ **B.** $x^2+y^2=5$ **C.** $x^2+y^2=4$ **D.** $x^2+y^2=3$

Câu 266: Đường tròn ngoại tiếp hình chữ nhật cơ sở của hypebol : $\frac{x^2}{4}-y^2=1$ có phương trình :

A. $x^2 + y = 4$ **B.** $x^2 + y^2 = 3$. **C.** $x^2 + y^2 = 1$ **D.** $x^2 + y^2 = 5$

§7. PARABOL

Câu 267: Đường thẳng nào là đường chuẩn của parabol $y^2=\frac{3}{2}x$?

A. $x=-\frac{3}{4}$; **B.** $x=\frac{3}{4}$; **C.** $x=\frac{3}{2}$; **D.** $x=-\frac{3}{8}$;

Câu 268: Viết phương trình chính tắc của Parabol đi qua điểm A(5 ; –2).

A. $y=x^2-3x-12$ **B.** $y=x^2-27$ **C.** $y^2=5x-21$. **D.** $y^2=\frac{4x}{5}$

Câu 269: Đường thẳng nào là đường chuẩn của parabol $y^2= -4x$?

A. $x=4$ **B.** $x=2$ **C.** $x=1$ **D.** $x=\pm1$

Câu 270: Viết phương trình chính tắc của Parabol đi qua điểm A(1 ; 2).

A. $y=x^2+2x-1$. **B.** $y = 2x^2$ **C.** $y^2=4x$ **D.** $y^2=2x$

Câu 271: Parabol (P) : $y^2=\sqrt{2}x$ có:

A. Tiêu điểm $F(\sqrt{2};0)$;

B. $p=\sqrt{2}$;

C. Đường chuẩn $\Delta: x=-\frac{\sqrt{2}}{4}$;

D. Khoảng cách từ tiêu điểm đến đường chuẩn $d(F;\Delta)=\frac{\sqrt{2}}{2}$;

Câu 272: Viết phương trình chính tắc của Parabol biết đường chuẩn có phương trình $x+\frac{1}{4}=0$.

A. $y^2=x$ **B.** $y^2=-x$ **C.** $y^2=\frac{x}{2}$. **D.** $y^2 = 2x$

Câu 273: Cho Parabol (P) có phương trình chính tắc $y^2 = 4x$. Một đường thẳng đi qua tiêu điểm F của (P) cắt (P) tại 2 điểm A và B, Nếu A(1 ; −2) thì tọa độ của B bằng bao nhiêu ?

A. (1 ; 2) B. (4 ; 4) C. (−1 ; 2). D. $(2 ; 2\sqrt{2})$

Câu 274: Điểm nào là tiêu điểm của parabol $y^2 = \frac{1}{2}x$?

A. $F(\frac{1}{8};0)$; B. $F(0; \frac{1}{4})$; C. $F(-\frac{1}{4};0)$; D. $F(\frac{1}{2};0)$;

Câu 275: Khoảng cách từ tiêu điểm đến đường chuẩn của parabol $y^2=\sqrt{3}x$ là:

A. $d(F,\Delta)=\sqrt{3}$; B. $d(F,\Delta)=\frac{\sqrt{3}}{8}$; C. $d(F,\Delta)=\frac{\sqrt{3}}{2}$; D. $d(F,\Delta)=\frac{\sqrt{3}}{4}$;

Câu 276: Viết phương trình chính tắc của Parabol biết tiêu điểm F(2 ; 0).

A. $y^2 = 4x$ B. $y^2 = 8x$ C. $y^2 = 2x$ D. $y = \frac{1}{6}x^2$.

Câu 277: Cho điểm A(3 ; 0) , gọi M là một điểm tuỳ ý trên (P) : $y^2 = x$. Tìm giá trị nhỏ nhất của AM .

A. 4 B. $\frac{9}{2}$ C. $\frac{\sqrt{11}}{2}$ D. $\frac{5}{2}$

Câu 278: Xác định tiêu điểm của Parabol có phương trình $y^2 = 6x$

A. $\left(\frac{3}{2};0\right)$ B. (0 ; -3) C. $\left(-\frac{3}{2};0\right)$ D. (0 ; 3)

Câu 279: Viết phương trình chính tắc của Parabol biết đường chuẩn có phương trình $x + 1 = 0$.

A. $y^2 = 2x$ B. $y^2 = 4x$ C. $y = 4x^2$ D. $y^2 = 8x$.

Câu 280: Một điểm M thuộc Parabol (P): $y^2 = x$. Nếu khoảng cách từ đến tiêu điểm F của (P) bằng 1 thì hoành độ của điểm M bằng bao nhiêu ?

A. $\frac{\sqrt{3}}{2}$ B. $\sqrt{3}$ C. $\frac{3}{4}$ D. 3

Câu 281: Một điểm A thuộc Parabol (P): $y^2 = 4x$. Nếu khoảng cách từ A đến đường chuẩn bằng 5 thì khoảng cách từ A đến trục hoành bằng bao nhiêu ?

A. 4 B. 3 C. 5 D. 8

Câu 282: Viết phương trình chính tắc của Parabol biết tiêu điểm F(5 ; 0).

A. $y^2 = 20x$. B. $y^2 = 5x$ C. $y^2 = 10x$ D. $y^2 = \frac{1}{5}x$

Câu 283: Phương trình chính tắc của parabol mà khoảng cách từ đỉnh tới tiêu điểm bằng $\frac{3}{4}$ là:

A. $y^2=\frac{3}{4}x$; B. $y^2=6x$; C. $y^2=3x$; D. $y^2=\frac{3}{2}x$;

Câu 284: Cho parabol (P) : $y^2 = 4x$. Điểm M thuộc (P) và MF=3 thì hoành độ của M là:

A. 1 ; B. 3 ; C. 2; D. $\frac{3}{2}$;

Câu 285: Viết phương trình Parabol (P) có tiêu điểm F(3 ; 0) và đỉnh là gốc tọa độ O

A. $y^2 = -2x$ B. $y^2 = 12x$ C. $y^2 = 6x$ D. $y = x^2 + \frac{1}{2}$

ĐÁP ÁN 285 CÂU HÌNH TỌA ĐỘ OXY LỚP 10

1	A	51	C	101	C	151	B	201	C	251	A
2	C	52	D	102	A	152	C	202	D	252	D
3	A	53	D	103	C	153	B	203	C	253	A
4	A	54	C	104	B	154	D	204	D	254	B
5	B	55	B	105	D	155	A	205	A	255	C
6	A	56	A	106	C	156	D	206	A	256	D
7	D	57	C	107	C	157	C	207	C	257	A
8	A	58	B	108	D	158	C	208	A	258	A
9	B	59	D	109	B	159	B	209	C	259	D
10	A	60	B	110	C	160	D	210	D	260	A
11	C	61	C	111	B	161	B	211	C	261	C
12	D	62	D	112	C	162	C	212	D	262	D
13	B	63	A	113	B	163	D	213	C	263	D
14	A	64	B	114	D	164	C	214	D	264	B
15	B	65	C	115	B	165	A	215	C	265	B
16	D	66	D	116	A	166	B	216	B	266	D
17	D	67	D	117	B	167	C	217	B	267	D
18	B	68	A	118	C	168	C	218	A	268	D
19	D	69	C	119	C	169	C	219	A	269	C
20	A	70	B	120	B	170	A	220	A	270	C
21	A	71	C	121	C	171	A	221	A	271	C
22	A	72	C	122	B	172	A	222	B	272	A
23	A	73	C	123	B	173	D	223	B	273	A
24	B	74	B	124	A	174	C	224	A	274	A
25	C	75	C	125	D	175	D	225	B	275	C
26	A	76	C	126	B	176	C	226	D	276	B
27	C	77	B	127	B	177	D	227	D	277	C
28	A	78	D	128	C	178	B	228	D	278	A
29	D	79	C	129	C	179	A	229	A	279	B
30	A	80	B	130	A	180	A	230	B	280	C
31	C	81	A	131	B	181	C	231	B	281	A
32	A	82	D	132	D	182	A	232	D	282	A
33	D	83	D	133	D	183	C	233	A	283	D
34	A	84	A	134	A	184	C	234	C	284	C
35	D	85	A	135	D	185	B	235	B	285	B
36	D	86	C	136	D	186	D	236	C		
37	A	87	D	137	A	187	B	237	A		
38	A	88	B	138	A	188	B	238	D		
39	C	89	C	139	B	189	B	239	B		
40	D	90	B	140	D	190	B	240	D		
41	D	91	B	141	A	191	A	241	A		
42	D	92	C	142	D	192	A	242	B		
43	B	93	B	143	C	193	B	243	B		
44	B	94	C	144	B	194	A	244	C		
45	D	95	D	145	B	195	C	245	A		
46	D	96	D	146	D	196	C	246	B		
47	A	97	D	147	C	197	D	247	A		
48	B	98	D	148	D	198	B	248	A		
49	D	99	B	149	B	199	A	249	B		
50	B	100	D	150	C	200	C	250	C		